CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ hai mươi ba) được cấp ngày 14 tháng 7 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
	Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên
	Ông Bùi Minh Hưng	Thành viên
	Ông Tạ Công Thông	Thành viên
	Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 9/9/2022)
	Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 9/9/2022)
	Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 9/9/2022)
	Ông Trần Quang Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 9/9/2022)
	Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 9/3/2022)
Ban Giám đốc	Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật
	Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 1/10/2022)
	Ông Tạ Công Thông	Giám đốc Marketing (bổ nhiệm ngày 1/6/2022)
	Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc khai thác (bổ nhiệm ngày 13/3/2022)
	Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 1/10/2022)
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên
	Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

M.S.C.N: 0100157406-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) TẠI HÀ NỘI
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3228
Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 37)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.305.795.538.303**	**1.442.493.727.604**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**360.383.344.706**	**1.013.594.183.927**
111	Tiền		80.590.591.281	651.672.196.498
112	Các khoản tương đương tiền		279.792.753.425	361.921.987.429
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**239.367.439.500**	**98.700.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10(a)	239.367.439.500	98.700.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**560.183.580.705**	**232.334.387.079**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	188.497.724.901	210.870.194.878
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.315.243.630	2.890.481.699
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	364.380.471.256	19.515.398.464
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.009.859.082)	(941.687.962)
140	**Hàng tồn kho**		**28.028.085.828**	**21.111.762.403**
141	Hàng tồn kho	7	28.028.085.828	21.111.762.403
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**117.833.087.564**	**76.753.394.195**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	43.834.422.724	22.926.052.350
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	72.728.817.007	52.585.960.594
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	1.269.847.833	1.241.381.251
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.061.014.785.790**	**1.823.926.713.558**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**827.194.723.552**	**2.333.534.000**
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	827.194.723.552	2.333.534.000
220	**Tài sản cố định**		**814.375.685.400**	**810.879.610.860**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	808.495.656.154	804.486.350.318
222	Nguyên giá		2.545.081.398.487	2.306.605.647.588
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.736.585.742.333)	(1.502.119.297.270)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	5.880.029.246	6.393.260.542
228	Nguyên giá		21.654.078.750	21.363.168.750
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.774.049.504)	(14.969.908.208)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**11.928.306.000**	**2.310.000.000**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.928.306.000	2.310.000.000
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**486.680.522.471**	**506.403.106.257**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	10(b)	486.525.522.471	506.248.106.257
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10(c)	155.000.000	155.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**920.835.548.367**	**502.000.462.441**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	916.126.213.608	501.802.196.160
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		108.305.270	198.266.281
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		428.200.000	-
269	Lợi thế thương mại	11	4.172.829.489	-
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**4.366.810.324.093**	**3.266.420.441.162**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 37)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.165.609.976.787**	**819.346.133.599**
310	**Nợ ngắn hạn**		**433.716.636.921**	**818.103.675.099**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	75.774.962.071	80.555.220.787
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.742.927.438	2.342.686.865
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	24.409.235.577	24.917.570.748
314	Phải trả người lao động	14	44.359.416.695	72.131.113.557
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.674.422.598	4.964.554.075
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	55.625.319.941	627.459.338.566
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	208.400.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.730.352.601	5.733.190.501
330	**Nợ dài hạn**		**731.893.339.866**	**1.242.458.500**
337	Phải trả dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	700.000.000.000	-
341	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	19	30.858.278.235	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.005.061.631	1.212.458.500
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.201.200.347.306**	**2.447.074.307.563**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**3.201.200.347.306**	**2.447.074.307.563**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.212.693.970.000	551.227.980.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.212.693.970.000*	*551.227.980.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	39.403.521.246	36.141.891.246
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	875.542.995.447	826.088.451.117
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	1.382.700.000	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	664.028.970.953	659.965.436.905
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*		*546.685.315.357*	*337.764.285.759*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*117.343.655.596*	*322.201.151.146*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	408.148.189.660	373.650.548.295
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**4.366.810.324.093**	**3.266.420.441.162**

Đoàn Thị Phương Thảo	Lê Thế Trung	Bùi Minh Hưng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 20 tháng 2 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
01	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**		**2.007.397.494.749**	**1.892.131.002.372**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	24	**2.007.397.494.749**	**1.892.131.002.372**
11	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	25	**(1.348.668.597.428)**	**(1.289.742.189.373)**
20	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**658.728.897.321**	**602.388.812.999**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	34.600.874.362	13.015.325.965
22	Chi phí tài chính		(5.019.819.879)	(1.977.959.712)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.104.887.671)*	-
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	10(b)	(19.722.583.786)	4.441.262.368
25	Chi phí bán hàng	27	(79.193.978.606)	(48.235.093.940)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(105.390.698.465)	(81.204.308.213)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**484.002.690.947**	**488.428.039.467**
31	Thu nhập khác	29	1.255.173.608	13.376.093.649
32	Chi phí khác	30	(8.345.134.523)	(19.112.844.007)
40	**Lỗ khác**		**(7.089.960.915)**	**(5.736.750.358)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**476.912.730.032**	**482.691.289.109**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	31	**(83.968.553.635)**	**(68.761.169.702)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	31	**194.950.346**	**(127.581.578)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**393.139.126.743**	**413.802.537.829**
61	Phân bổ cho Cổ đông Công ty		314.293.593.407	349.944.708.596
62	Phân bổ cho Cổ đông không kiểm soát		78.845.533.336	63.857.829.233
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22(a)	**2.451**	**5.392**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	22(b)	**2.451**	**5.392**

Đoàn Thị Phương Thảo	Lê Thế Trung	Bùi Minh Hưng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**476.912.730.032**	**482.691.289.109**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		201.526.522.056	200.434.357.266
03	Các khoản dự phòng		(139.225.749)	1.343.348.380
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(154.840.841)	(312.595.663)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.146.613.917)	(17.152.060.009)
06	Chi phí lãi vay		1.104.887.671	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**665.103.459.252**	**667.004.339.083**
09	Giảm các khoản phải thu		15.582.644.924	70.287.058.469
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.143.075.771)	3.379.324.391
11	Giảm các khoản phải trả		(90.875.177.898)	(1.277.370.773)
12	Giảm chi phí trả trước		420.820.031	16.360.325.922
15	Thuế TNDN đã nộp		(84.803.675.087)	(69.018.392.505)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30.099.887.900)	(42.054.581.345)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**472.185.107.551**	**644.680.703.242**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(137.803.313.599)	(92.342.761.955)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		1.698.016.484	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(483.667.439.500)	(444.000.006.301)
24	Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		343.318.900.000	352.800.006.301
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.622.277.150.154)	(392.492.736.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.749.796.156	14.531.712.566
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.874.981.190.613)**	**(561.503.785.389)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.436.050.000	549.053.560.000
33	Tiền thu từ vay		908.400.000.000	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(164.405.647.000)	(112.121.718.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**749.430.403.000**	**436.931.842.000**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(653.365.680.062)**	**520.108.759.853**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	3	**1.013.594.183.927**	**493.382.114.203**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		154.840.841	103.309.871
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	3	**360.383.344.706**	**1.013.594.183.927**

Đoàn Thị Phương Thảo	Lê Thế Trung	Bùi Minh Hưng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 1.233 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.213 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con và 4 công ty liên kết (Thuyết minh 10(b) và Thuyết minh 10 (c)) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31/12/2022		31/12/2021	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty con					
1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	74%	74%	74%	74%
2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	66%	66%	66%	66%
3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65%	65%	65%	65%
4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
7) Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	-	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31/12/2022		31/12/2021	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty liên kết					
1) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	31%	31%	31%	31%
2) Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Hải Phòng	22%	22%	22%	22%
3) Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Hải Phòng	30%	30%	30%	30%
4) Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	36%	36%	36%	36%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, thưởng cho ban quản lý điều hành của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Chi phí quản lý bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tập đoàn chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tập đoàn không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 5); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 9);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã nhận chuyển giao 100% lợi ích vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình ("ICD Quảng Bình") từ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình và các cổ đông là cá nhân khác. Cũng từ ngày này, ICD Quảng Bình trở thành công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và gián tiếp trở thành công ty con của Tập đoàn. Giá phí hợp nhất kinh doanh theo văn bản thỏa thuận đề ngày 4 tháng 4 năm 2022 và hai văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung đề ngày 3 tháng 6 năm 2022 và ngày 19 tháng 9 năm 2022, giữa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh, Công ty TNHH Một thành viên Cảng Xanh, Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh – các công ty con của Tập đoàn và Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình là 496.750.000.000 Đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đã thanh toán tổng số tiền là 459.750.000.000 Đồng, số tiền còn lại tương ứng với 37.000.000.000 Đồng sẽ được thanh toán khi Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình thực hiện xong toàn bộ các thủ tục hành chính và pháp lý còn lại để hoàn tất chuyển nhượng theo các văn bản thỏa thuận chuyển nhượng nêu trên (Thuyết minh 16).

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

Giá trị hợp lý của tại sản thuần của ICD Quảng Bình tại ngày mua được đánh giá căn cứ chứng thư thẩm định giá số C2207.0010B/CEN VALUE-CTTĐG đề ngày 28 tháng 7 năm 2022 phát hành bởi Công ty cổ phần thẩm định giá thế kỷ - Chi nhánh tại Hà Nội. Chi tiết về việc đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua được trình bày như sau:

	Giá trị tài sản thuần theo sổ sách tại ngày mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.072.849.846	-	1.072.849.846
Đầu tư tài chính ngắn hạn	318.900.000	-	318.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.070.483.726	(79.000.726)	13.991.483.000
Tài sản ngắn hạn khác	885.476.303	-	885.476.303
Tài sản cố định (Thuyết minh 9(a))	95.425.743.274	(11.957.013.480)	83.468.729.794
Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))	266.794.245.836	167.751.962.164	434.546.208.000
	378.567.698.985	155.715.947.958	534.283.646.943
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	(10.784.810.390)	-	(10.784.810.390)
Nợ dài hạn (*)	-	(31.143.189.592)	(31.143.189.592)
Tài sản thuần	**367.782.888.595**	**124.572.758.366**	**492.355.646.961**
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 11)			4.394.353.039
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh			496.750.000.000
Khoản tiền thu được			(1.072.849.846)
Phải trả liên quan đến đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 16)			(37.000.000.000)
Tiền thuần chi ra			(458.677.150.154)

(*) Điều chỉnh giá trị hợp lý cho nợ dài hạn thể hiện phần thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản dài hạn khác và tài sản cố định của ICD Quảng Bình tại ngày mua.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	1.920.102.424	3.244.275.331
Tiền gửi ngân hàng (*)	78.670.488.857	648.427.921.167
Các khoản tương đương tiền (**)	279.792.753.425	361.921.987.429
	360.383.344.706	1.013.594.183.927

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản tiền 549.053.560.000 VND thu được từ việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đang được phong tỏa theo quy định tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Ngày 26 tháng 1 năm 2022, khoản tiền này đã được giải tỏa theo Công văn chấp thuận tăng vốn thành công từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 479/UBCK – QLCB đề ngày 25 tháng 1 năm 2022.

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu dưới hoặc bằng 3 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm (năm 2021: lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,6%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	160.200.935.462	185.155.747.486
Trong đó:		
- Công ty Maersk Line A/S	*25.371.125.977*	*23.001.238.223*
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	*11.333.003.766*	*9.061.560.808*
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tiếp vận Long Mã	*8.783.901.290*	*4.013.188.409*
- Công ty MCC Transport Singapore Pte., Ltd	*1.555.657.017*	*21.604.428.413*
- Khác	*113.157.247.412*	*127.475.331.633*
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	28.296.789.439	25.714.447.392
	188.497.724.901	210.870.194.878
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.009.859.082)	(941.687.962)

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Đặt cọc khoản đầu tư (*)	340.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.230.577.696	758.876.714
Tạm ứng cho nhân viên	1.673.315.330	5.304.704.765
Phải thu hãng tàu	-	1.755.334.643
Phải thu khác	18.476.578.230	11.696.482.342
	364.380.471.256	19.515.398.464

(*) Đặt cọc khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- 300 tỷ Đồng liên quan đến hợp đồng đặt cọc số 118/HĐĐC đề ngày 29 tháng 12 năm 2022. Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đoàn Huy ("Bên mua") đã thực hiện đặt cọc 1.000.000.000.000 VND để mua lại cổ phần tại một cảng mục tiêu, trong đó, phần tiền góp của Công ty là 300.000.000.000 VND.

  Tiền đặt cọc được dùng để đảm bảo cho việc các bên sẽ phối hợp thực hiện các thủ tục pháp lý, tiến hành đàm phán nội dung hợp đồng mua bán cũng như ký kết hợp đồng, nhưng không muộn hơn ngày 31 tháng 3 năm 2023, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong trường hợp hợp đồng mua bán không thể thực hiện và được sự đồng thuận của cả bên mua và bên bán, tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả cho bên mua trong vòng năm ngày làm việc kể từ ngày ký kết văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đặt cọc.

- 40 tỷ Đồng liên quan đến khoản tiền ứng trước cho các cá nhân ("Bên bán") để Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh – công ty con của Tập đoàn ("Bên mua") mua cổ phần của một công ty mục tiêu theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT đề ngày 31 tháng 10 năm 2022.

  Tiền đặt cọc được dùng để đảm bảo cho việc ký kết, thực hiện chuyển nhượng số cổ phần của công ty mục tiêu trong vòng sáu tháng kể từ ngày ký hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong trường hợp hợp đồng mua bán không thể thực hiện và được sự đồng thuận của cả Bên mua và Bên bán, tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả cho Bên mua và hai bên sẽ không phải mất thêm bất kỳ chi phí gì cho bên còn lại.

6 PHẢI THU KHÁC

(b) Dài hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh và đầu tư (*)	823.600.000.000	-
Phải thu khác	3.594.723.552	2.333.534.000
	827.194.723.552	2.333.534.000

(*) Số dư liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh đề ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn T&D Group ("T&D Group") và Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh, công ty con của Tập đoàn để thực hiện việc hợp tác đầu tư, triển khai kinh doanh dự án khách sạn Hyatt Place Hải Phòng theo Quyết định Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư số 1045/QĐ-UBND ban hành bởi Ủy Ban Nhân Dân Hải Phòng đề ngày 4 tháng 4 năm 2022.

Tổng vốn đầu tư của toàn bộ dự án là 1.423.600.000.000 Đồng, trong đó các công ty con của Công ty góp 823,6 tỷ Đồng (mỗi công ty thực góp 411,8 tỷ Đồng) và T&D Group góp 600 tỷ Đồng. Tiền góp vốn gốc của các công ty con được chuyển cho T&D Group để thực hiện dự án đầu tư và được hoàn trả bởi T&D Group từ năm 2024 trở đi, cụ thể như sau:

- Từ năm 2024: thanh toán tối thiểu 5 tỷ Đồng/năm
- Từ năm 2028: thanh toán tối thiểu 15 tỷ Đồng/năm
- Từ năm 2035: thanh toán tối thiểu 34,25 tỷ Đồng/năm

Ngoài ra, mỗi công ty con được hưởng việc phân chia lợi nhuận hàng năm tương ứng với 45% dòng tiền từ lợi nhuận sau thuế và khấu hao của dự án từ T&D Group cho giai đoạn 8 năm đầu tiên. Các năm còn lại lợi nhuận sẽ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn ban đầu cho tới khi T&D hoàn trả hết toàn bộ phần vốn đã đầu tư của các công ty con như đã nêu trên.

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.213.108.434	-	1.625.309.134	-
Công cụ, dụng cụ	26.814.977.394	-	18.206.378.530	-
Hàng hóa	-	-	1.280.074.739	-
	28.028.085.828	-	21.111.762.403	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí sửa chữa (*)	24.706.892.981	1.332.761.061
Công cụ, dụng cụ	6.759.652.883	12.937.551.344
Chi phí thuê đất	3.338.181.816	3.338.181.818
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.779.110.666	3.855.669.683
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.250.584.378	1.461.888.444
	43.834.422.724	22.926.052.350

(*) Chi phí sửa chữa chủ yếu liên quan tới chi phí sửa chữa cần cẩu, nạo vét duy tu khu nước trước bến và vũng quay tàu của Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP – Công ty con của Công ty, được phân bổ trong vòng một năm.

(b) Dài hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí cơ sở hạ tầng trả trước (*)	703.652.363.924	284.427.039.832
Chi phí đất trả trước	194.916.424.912	204.933.051.259
Công cụ, dụng cụ	9.513.578.972	9.541.736.560
Chi phí sửa chữa	2.139.623.290	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.904.222.510	2.900.368.509
	916.126.213.608	501.802.196.160

(*) Chi phí cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê bao gồm:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 11 năm 2014 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo Hợp đồng đề ngày 5 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP – công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO.

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 10 năm 2015, ngày 2 tháng 4 năm 2016 đến ngày 23 tháng 6 năm 2058 theo các hợp đồng thuê đất đề ngày 12 tháng 10 năm 2015 và ngày 2 tháng 4 năm 2016 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	501.802.196.160	521.358.947.600
Tăng trong năm	16.659.012.203	8.489.349.274
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3) (*)	434.546.208.000	-
Phân bổ trong năm	(36.881.202.755)	(28.046.100.714)
Số dư cuối năm	916.126.213.608	501.802.196.160

(*) Tăng trong năm do hợp nhất thể hiện phần giá trị hợp lý của khoản chi phí cơ sở hạ tầng trả trước liên quan đến 184.992 m2 đất của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ ("ICD Quảng Bình") phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	837.318.279.597	94.168.860.586	1.357.384.826.300	17.733.681.105	2.306.605.647.588
Mua trong năm (*)	11.863.524.604	461.670.000	114.840.615.101	728.287.894	127.894.097.599
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3)	103.000.584.013	-	23.729.117.554	497.190.000	127.226.891.567
Chuyển sang hàng tồn kho	-	-	(3.017.830.200)	-	(3.017.830.200)
Thanh lý, nhượng bán	(62.500.000)	(37.000.000)	(13.379.153.522)	(148.754.545)	(13.627.408.067)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	952.119.888.214	94.593.530.586	1.479.557.575.233	18.810.404.454	2.545.081.398.487
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(472.648.934.443)	(67.474.007.257)	(946.619.198.979)	(15.377.156.591)	(1.502.119.297.270)
Khấu hao trong năm	(57.715.664.520)	(7.921.108.319)	(133.873.045.433)	(1.212.562.488)	(200.722.380.760)
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3)	(35.043.256.976)	-	(8.542.691.597)	(172.213.200)	(43.758.161.773)
Thanh lý, nhượng bán	23.151.889	8.189.070	9.875.246.394	107.510.117	10.014.097.470
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(565.384.704.050)	(75.386.926.506)	(1.079.159.689.615)	(16.654.422.162)	(1.736.585.742.333)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	364.669.345.154	26.694.853.329	410.765.627.321	2.356.524.514	804.486.350.318
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	386.735.184.164	19.206.604.080	400.397.885.618	2.155.982.292	808.495.656.154

(*) Mua sắm tài sản cố định hữu hình trong kỳ chủ yếu liên quan đến các phương tiện vận tải bao gồm xe đầu kéo và nhà văn phòng làm việc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 573.744.799.162 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 521.465.212.357 VND).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.417.853.001	15.945.315.749	21.363.168.750
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	290.910.000	290.910.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.417.853.001	16.236.225.749	21.654.078.750
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(14.969.908.208)	(14.969.908.208)
Khấu hao trong năm	-	(804.141.296)	(804.141.296)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(15.774.049.504)	(15.774.049.504)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.417.853.001	975.407.541	6.393.260.542
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.417.853.001	462.176.245	5.880.029.246

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13.617.933.290 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.069.823.349 VND).

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	239.367.439.500	239.367.439.500	-	98.700.000.000	98.700.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 5,4% đến 10%/năm (tại ngày 31/12/2021: từ 3,8% đến 4,9%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	17.630.158.454	24.242.400.000	-	17.142.585.816	29.970.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	91.503.098.817	61.741.400.000	-	92.031.598.267	101.432.300.000	-
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	4.581.186.174	(*)	-	4.581.186.174	(*)	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	372.811.079.026	(*)	-	392.492.736.000	(*)	
	486.525.522.471	(*)	-	506.248.106.257	(*)	-

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội VND	Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2022	17.142.585.816	92.031.598.267	4.581.186.174	392.492.736.000	506.248.106.257
Chia sẻ lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	487.572.638	62.855.862	-	(19.681.656.974)	(19.131.228.474)
Ghi nhận tác động của quỹ khen thưởng phúc lợi do công ty liên kết đã trích trong kỳ	-	(591.355.312)	-	-	(591.355.312)
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2022	17.630.158.454	91.503.098.817	4.581.186.174	372.811.079.026	486.525.522.471

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam	155.000.000	(*)	-	155.000.000	(*)	-

(*) Thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với các đơn vị đầu tư là các công ty có cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá trị hợp lý được tính dựa trên giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ báo cáo hợp nhất.
- Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	4.394.353.039
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.394.353.039
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Khấu hao trong kỳ	(221.523.550)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.172.829.489

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	73.191.861.351	78.799.890.262
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.583.100.720	1.755.330.525
	75.774.962.071	80.555.220.787

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư của nhà cung cấp nào chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại phải thu và phải trả VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	52.585.960.594	110.086.114.334	(91.450.267.796)	1.507.009.875	72.728.817.007
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.241.381.251	-	(2.761.011)	31.227.593	1.269.847.833
Trong đó:					
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	*26.533.592*	*26.533.592*
- Thuế TNDN	*1.241.381.251*	-	*(2.761.011)*	-	*1.238.620.240*
- Thuế khác	-	-	-	*4.694.001*	*4.694.001*
	53.827.341.845	110.086.114.334	(91.453.028.807)	1.538.237.468	73.998.664.840

(b) Phải trả

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Số phải nộp phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại phải thu và phải trả VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Thuế GTGT phải nộp	3.266.188.982	134.649.222.922	(45.935.763.535)	(91.450.267.796)	1.507.009.875	2.036.390.448
Thuế TNDN	18.499.730.099	83.968.553.635	(84.803.675.087)	(2.761.011)	-	17.661.847.636
Thuế thu nhập cá nhân	1.784.325.547	18.672.990.189	(15.772.851.835)	-	26.533.592	4.710.997.493
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	1.367.326.120	15.058.410.679	(16.430.430.800)	-	4.694.001	-
	24.917.570.748	252.349.177.425	(162.942.721.257)	(91.453.028.807)	1.538.237.468	24.409.235.577

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lương phải trả	20.461.886.829	19.164.801.019
Chi phí thưởng phải trả	23.897.529.866	52.966.312.538
	44.359.416.695	72.131.113.557

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí hoa hồng	2.088.721.330	2.512.964.753
Chi phí thưởng cho nhân viên dự trả	11.330.793.775	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.254.907.493	2.451.589.322
	18.674.422.598	4.964.554.075

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 37)
Thu hộ hãng tàu (*)	-	69.359.251.314
Phải trả liên quan tới phần vốn góp của các cổ đông của Công ty (**)	-	549.053.560.000
Phải trả liên quan đến đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 3)	37.000.000.000	-
Khác	18.625.319.941	9.046.527.252
	55.625.319.941	627.459.338.566

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản thu hộ khách hàng cho Hãng tàu Dong Young mà Công ty ký hợp đồng làm đại lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã dừng việc thực hiện làm đại lý cho hãng tàu này.

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 liên quan tới số tiền thực nhận từ các cổ đông của Công ty cho mục đích tăng vốn điều lệ của Công ty (Thuyết minh 4). Tuy nhiên, đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa thực hiện xong việc tăng vốn điều lệ theo nội dung đăng ký đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) phê duyệt trong Giấy Chứng nhận chào bán số 219/GCN-UBCK đề ngày 4 tháng 10 năm 2021 và Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận chào bán số 925/QĐ-UBCK đề ngày 30 tháng 12 năm 2021. Do đó, khoản tiền góp vốn thực nhận nhưng chưa được UBCK xác nhận kết quả chào bán được phân loại lại như một khoản phải trả ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 37).

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

Ngày 25 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được công văn số 479/UBCK-QLCB của UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu thêm ra công chúng theo đúng nội dung đã đăng ký trong các Giấy chứng nhận chào bán đã nêu trên. Từ thời điểm này, Tập đoàn đã chuyển số dư tiền liên quan đến mục đích tăng vốn nêu trên và ghi nhận vào vốn chủ sở hữu của Tập đoàn (Thuyết minh 21).

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Biến động của khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Tăng trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn			
Vay ngân hàng (*)	-	36.600.000.000	36.600.000.000
Vay bên thứ ba (**)	-	171.800.000.000	171.800.000.000
	-	208.400.000.000	208.400.000.000
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng (***)	-	700.000.000.000	700.000.000.000

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản vay của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP – Công ty con của Tập đoàn ký với Ngân hàng TMCP Á Châu theo Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng số SHP.DN.2870.191222 đề ngày 20 tháng 12 năm 2022. Thời hạn vay là 8 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất cho vay 6.5% được cố định trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày kế tiếp lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay có tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi số 0121122022/TGCKH giá trị USD 1.700.000. Lãi vay và gốc vay được trả một lần vào cuối kỳ.

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản Công ty vay từ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đoàn Huy theo hợp đồng vay tiền số 01/2022/HĐVT/ĐH-VSC đề ngày 29 tháng 12 năm 2022. Thời hạn vay của khoản vay là 12 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty. Theo phụ lục hợp đồng vay tiền số 01/2022/PLHĐVT đề ngày 29 tháng 12 năm 2022, khoản vay được miễn lãi đến ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được tính lãi kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2023 đến hết thời hạn khoản vay theo mức lãi suất huy động tiết kiệm doanh nghiệp bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) tại Vietcombank – Chi nhánh Hải Phòng có hiệu lực vào ngày này + (cộng) 2%/năm. Lãi vay và gốc vay được trả một lần vào cuối kỳ.

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(***) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản vay của Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH MTV Cảng Xanh, các công ty con của Tập đoàn, với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt theo hợp đồng tín dụng tương ứng số 1182-2022-HĐTD1-BVB021 đề ngày 28 tháng 12 năm 2022 và hợp đồng số 1183-2022-HĐTD1-BVB021 đề ngày 28 tháng 12 năm 2022. Thời hạn vay của khoản vay là 240 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động đầu tư của các công ty. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng. Gốc vay được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên và kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 15 từ ngày giải ngân. Lãi vay được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên và trả lãi định kỳ hàng tháng theo dự nợ thực tế khi đã hết thời kỳ ân hạn. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các quyền tài sản của các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.035.2012.LLC.MKG đề ngày 20 tháng 12 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ và Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh theo Giấy chứng nhận ("GCN") quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở ("QSHNO") & tài sản khác gắn liền với đất ("TSKGLVĐ") số BN877653 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 26 tháng 6 năm 2013;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.009.2012.LLC.MKG đề ngày 12 tháng 6 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ và Công ty Cổ phần Green DMC theo GCN quyền sử dụng đất quyền SHNO & TSKGLVĐ số BM316923 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 1 năm 2013;
- Công trình xây dựng gắn liền với đất theo GCN quyền sử dụng đất QSHNO & TSKGLVĐ số CQ 604936 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 4 năm 2019;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 22HĐ/TĐ đề ngày 5 tháng 4 năm 2019 giữa Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng và Công ty theo GCN quyền sử dụng đất QSHNO & TSKGLVĐ số CQ 604936 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 4 năm 2019;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 05/HĐ-TĐ giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty đề ngày 9 tháng 1 năm 2009 và toàn bộ công trình hạ tầng, vật phụ gắn liền với đất theo GCN quyền sử dụng đất số AI 210480 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 9 tháng 1 năm 2009;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng số DVIZ/SM/CON/22/23 đề ngày 31 tháng 10 tháng 2022 giữa Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ và Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ theo GCN quyền sử dụng đất quyền SHNO & TSKGLVĐ số CH866990 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 23 tháng 2 năm 2017;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng số DVIZ/SM/CON/22/22 đề ngày 31 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ và Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ theo GCN quyền sử dụng đất quyền SHNO & TSKGLVĐ số CK 926931 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018;
- Phần vốn góp 47.025.000 cổ phần của Công ty tại Công ty CP Cảng Xanh VIP (Mã chứng khoán: VGR); và
- Quyền khai thác cảng biển của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh (bến cảng Greenport) theo giấy chứng nhận phù hợp số ISPS/SoCPF/038/VN ngày 2 tháng 4 năm 2021 của Cục Hàng hải Việt Nam.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	5.733.190.501	22.483.046.846
Trích lập trong năm (Thuyết minh 21)	23.000.000.000	23.000.000.000
Sử dụng trong năm	(24.002.837.900)	(39.749.856.345)
Số dư cuối năm	4.730.352.601	5.733.190.501

19 THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng (*)	30.858.278.235	-

(*) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	154.291.391.175	-
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	30.858.278.235	-

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	31/12/2022 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	121.269.397	55.122.798
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	121.269.397	55.122.798
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.269.397	55.122.798

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		31/12/2021	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	2.490.000	2,05	3.600.000	6,53
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&D Group	-	-	2.855.000	5,18
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	-	-	2.855.000	5,18
Bà Đoàn Thị Tơ	-	-	3.898.333	7,07
Bà Tạ Kim Chi	-	-	3.804.434	6,90
Ông Đoàn Quang Huy	3.945.318	3,25	3.113.380	5,65
Cổ đông khác (*)	114.834.079	94,69	34.996.651	63,49
	121.269.397	100	55.122.798	100

(*) Cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	551.227.980.000	36.047.891.246	796.621.563.156	-	412.834.441.015	373.966.337.317	2.170.698.212.734
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	349.944.708.596	63.857.829.233	413.802.537.829
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.466.887.961	-	(29.466.887.961)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.000.000.000)	-	(23.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27.561.399.000)	(38.627.000.000)	(66.188.399.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.300.000.000)	-	(2.300.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(27.561.399.000)	(18.265.000.000)	(45.826.399.000)
Góp vốn bằng tiền mặt	549.053.560.000	-	-	-	-	-	549.053.560.000
Khác	-	94.000.000	-	-	7.075.973.255	(7.281.618.255)	(111.645.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Đã báo cáo)	1.100.281.540.000	36.141.891.246	826.088.451.117	-	659.965.436.905	373.650.548.295	2.996.127.867.563
Phân loại lại (Thuyết minh 37)	(549.053.560.000)	-	-	-	-	-	(549.053.560.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phân loại lại – Thuyết minh 37)	551.227.980.000	36.141.891.246	826.088.451.117	-	659.965.436.905	373.650.548.295	2.447.074.307.563
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	314.293.593.407	78.845.533.336	393.139.126.743
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	49.454.544.330	-	(49.454.544.330)	-	-
Trích lập Quỹ khác	-	-	-	1.382.700.000	(1.382.700.000)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	-	-	(23.000.000.000)	-	(23.000.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(5.345.000.000)	-	(5.345.000.000)
Góp vốn bằng tiền mặt (**)	551.227.980.000	3.261.630.000	-	-	-	-	554.489.610.000
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(43.136.250.000)	(43.136.250.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021(***)	110.238.010.000	-	-	-	(110.238.010.000)	-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (****)	-	-	-	-	(121.269.397.000)	-	(121.269.397.000)
Khác	-	-	-	-	459.591.971	(1.211.641.971)	(752.050.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.212.693.970.000	39.403.521.246	875.542.995.447	1.382.700.000	664.028.970.953	408.148.189.660	3.201.200.347.306

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 24 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 26 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, với giá phát hành một cổ phiếu là 10.000 VND, để tăng vốn điều lệ của Công ty. Phương án tăng vốn điều lệ đã được UBCKNN phê duyệt trong Giấy Chứng nhận chào bán số 219/GCN-UBCK đề ngày 4 tháng 10 năm 2021 và Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận chào bán số 925/QĐ-UBCK đề ngày 30 tháng 12 năm 2021. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực nhận được tiền chào bán 54.905.356 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số tiền là 549.053.560.000 VND (Thuyết minh 3).

Trong năm 2022, Công ty tiếp tục nhận được tiền chào bán 217.442 cổ phiếu còn lại cho cổ đông hiện hữu với số tiền là 5.436.050.000 VND với giá phát hành một cổ phiếu là 25.000 VND.

Ngày 14 tháng 1 năm 2022, theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, trong đó tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 55.122.798 cổ phiếu. Ngày 25 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 479/UBCK-QLCB của UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu thêm ra công chúng theo đúng nội dung đã đăng ký trong các Giấy chứng nhận chào bán đã được UBCKNN chấp thuận. Từ thời điểm này, Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền thực nhận từ các cổ đông của Công ty cho mục đích tăng vốn vào vốn chủ sở hữu của Công ty.

(***) Ngày 13 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐQT đưa ra phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới), trong đó, ngày đăng ký cuối cùng của các cổ đông là ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 7 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành 11.023.801 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty nâng tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành lên 121.269.397 cổ phiếu, đồng thời thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.212.693.970.000 VND. Cũng trong ngày này, Công ty đã thực hiện báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đến UBCKNN và được UBCKNN chấp thuận phát hành thành công qua Công văn số 4362/UBCK-QLCB đề ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Sau đó, ngày 14 tháng 7 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đã cấp giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 23, trong đó điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu lên 1.212.693.970.000 VND.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(****) Ngày 13 tháng 9 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐQT đưa ra phương án tạm ứng cổ tức (1 cổ phiếu được nhận 1.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 29 tháng 9 năm 2022 và ngày thanh toán là ngày 18 tháng 10 năm 2022.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	314.293.593.407	349.944.708.596
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(28.000.000.000)	(23.000.000.000)
	286.293.593.407	326.944.708.596
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	116.784.091	60.634.698
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.451	5.392

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 28.000.000.000. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Tập đoàn được tính toán dựa trên ước tính này. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2023 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu tính toán lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	349.944.708.596	-	349.944.708.596
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(25.300.000.000)	2.300.000.000	(23.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	324.644.708.596	2.300.000.000	326.944.708.596
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	56.627.054	4.007.644	60.634.698
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.733	(341)	5.392

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu. Nếu những thay đổi đó xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số liệu so sánh của năm tài chính 2021 được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐQT đề ngày 13 tháng 6 năm 2022 và được UBCKNN chấp thuận phát hành thành công qua Công văn số 4362/UBCK-QLCB đề ngày 8 tháng 7 năm 2022 với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 303.873,28 Đô la Mỹ, tương ứng với 7.113.673.485 VND và 7,67 Euro, tương ứng với 189.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.382.119,32 Đô la Mỹ, tương ứng với 31.678.174.814 VND và 28 Euro, tương ứng 698.261 VND).

24 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bốc dỡ container	974.514.896.630	943.678.041.239
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	143.274.511.568	150.369.414.790
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	461.503.344.777	455.420.373.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	428.104.741.774	342.663.173.107
	2.007.397.494.749	1.892.131.002.372
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.007.397.494.749	1.892.131.002.372

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	247.812.527.575	239.008.606.159
Chi phí mua nguyên vật liệu	209.840.341.607	138.497.505.959
Chi phí khấu hao	199.070.088.254	198.252.540.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.822.418.456	498.825.136.328
Khác	156.123.221.536	215.158.400.927
	1.348.668.597.428	1.289.742.189.373

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.353.187.905	11.231.811.523
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.247.686.457	1.783.514.442
	34.600.874.362	13.015.325.965

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	7.969.123.267	4.181.939.453
Chi phí liên quan đến hãng tàu	57.549.251.837	40.992.922.615
Khác	13.675.603.502	3.060.231.872
	79.193.978.606	48.235.093.940

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	55.600.627.978	43.637.915.073
Chi phí khấu hao	2.456.433.802	2.181.817.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.744.285.287	15.080.483.046
Khác	20.589.351.398	20.304.092.828
	105.390.698.465	81.204.308.213

29 THU NHẬP KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ khoản bồi thường của hãng tàu	-	5.026.629.863
Xóa sổ khoản nợ phải trả	-	4.145.407.265
Xóa sổ khoản phải trả hãng tàu	-	1.154.213.435
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.096.850.030	708.756.552
Khác	158.323.578	2.341.086.534
	1.255.173.608	13.376.093.649

30 CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thuế GTGT không được hoàn	-	15.522.801.404
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	1.828.526.689	-
Khác	6.516.607.834	3.590.042.603
	8.345.134.523	19.112.844.007

31 THUẾ TNDN

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh ("GLC"), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP ("VGP") và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh ("GIC") là các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế trên chỉ được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh chính đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận Đầu tư lần đầu của các đơn vị này. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất thông thường là 20%. Chi tiết ưu đãi thuế theo các năm được trình bày ở bảng dưới đây:

31 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

Công ty con	Ưu đãi thuế theo các năm			Thuế suất 20%
	Miễn thuế TNDN	Giảm 50% thuế TNDN	Thuế suất 10%	
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (GLC)	2013 - 2016	2017 - 2025	2026 - 2027	Từ năm 2028 trở đi
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (VGR)	2016 - 2019	2020 - 2028	2029 - 2030	Từ năm 2031 trở đi
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (GIC)	2017 - 2020	2021 - 2029	2030 - 2031	Từ năm 2032 trở đi

Các khoản thu nhập còn lại có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	476.912.730.032	482.691.289.109
Thuế tính ở thuế suất 20%	98.536.993.822	96.538.257.822
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	14.899.057.895	6.146.580.506
Ảnh hưởng của các ưu đãi thuế	(36.713.808.888)	(30.382.072.616)
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	3.944.516.757	-
Dự phòng thiếu của các năm trước	5.558.338.356	-
Điều chỉnh khác	(142.270.544)	(1.047.727.490)
Thuế được miễn hoặc giảm	(2.309.224.109)	(2.366.286.942)
Chi phí thuế TNDN (*)	83.773.603.289	68.888.751.280
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN – hiện hành	83.968.553.635	68.761.169.702
Thuế TNDN – hoãn lại	(194.950.346)	127.581.578
	83.773.603.289	68.888.751.280

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.840.341.607	138.497.505.959
Chi phí nhân viên	311.382.278.820	286.828.460.685
Chi phí khấu hao	201.526.522.056	200.434.357.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.566.703.743	513.905.619.374
Khác	247.937.428.273	279.515.648.242
	1.533.253.274.499	1.419.181.591.526

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Công ty liên quan khác
Hội đồng quản trị/Ban Giám đốc/Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

		2022 VND	2021 VND
(i)	***Cung cấp dịch vụ***		
	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.971.028.900	3.615.007.100
	Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	27.860.220.523	33.342.303.820
	Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	255.748.021.821	231.961.383.039
		286.579.271.244	268.918.693.959
(ii)	***Mua dịch vụ***		
	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	15.652.983.873	52.466.168.533
	Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	70.830.300	-
		15.723.814.173	52.466.168.533
(iii)	***Chi phí hoa hồng***		
	Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	12.504.360.000	14.692.106.025

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2022 VND	2021 VND
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch	2.429.589.000	1.398.971.710
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	1.148.141.735	200.000.000
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên	450.000.000	200.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	1.743.083.874	-
Ông Bùi Minh Hưng	Thành Viên (bổ nhiệm ngày 24/3/2022)	2.962.138.000	476.498.000
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 9/9/2022)	1.737.370.917	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 9/9/2022)	-	-
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 9/9/2022)	2.724.981.000	642.813.000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên (từ nhiệm ngày 9/9/2022)	300.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 9/3/2022)	500.000.000	200.000.000
		13.995.304.526	3.118.282.710
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban	338.040.000	484.582.664
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	125.000.000	100.000.000
Bà Nghiêm Thị Thuỳ Dương	Thành viên	763.786.544	100.000.000
		1.226.826.544	684.582.664
Ban điều hành			
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật	2.465.938.000	1.573.259.605
Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 1/10/2022)	204.000.000	-
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc khai thác (bổ nhiệm ngày 13/3/2022)	Như trên	Như trên
Ông Tạ Công Thông	Giám đốc Marketing (bổ nhiệm ngày 1/6/2022)	Như trên	Như trên
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 1/10/2022)	Như trên	Như trên

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	62.795.180	412.174.700
Công ty CP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	54.554.040	-
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	5.240.297.586	6.381.808.184
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	22.889.142.633	18.920.464.508
Nguyễn Việt Trung	50.000.000	-
	28.296.789.439	25.714.447.392
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng	43.878.784	92.359.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.539.221.936	826.477.329
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	-	836.494.196
	2.583.100.720	1.755.330.525

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	974.514.896.630	143.274.511.568	461.503.344.777	428.104.741.774	2.007.397.494.749
Tổng chi phí phân bổ	(744.335.967.448)	(109.433.290.910)	(352.496.960.080)	(326.987.056.061)	(1.533.253.274.499)
Tổng cộng	230.178.929.182	33.841.220.658	109.006.384.697	101.117.685.713	474.144.220.250
Doanh thu thuần về hoạt động tài chính					29.581.054.483
Lỗ khác					(7.089.960.915)
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					(19.722.583.786)
Thuế TNDN					(83.773.603.289)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					393.139.126.743

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng thu nhập của bộ phận	943.678.041.239	150.369.414.790	455.420.373.236	342.663.173.107	1.892.131.002.372
Tổng chi phí phân bổ	(707.800.095.646)	(112.783.684.180)	(341.585.339.119)	(257.012.472.581)	(1.419.181.591.526)
Tổng cộng	235.877.945.593	37.585.730.610	113.835.034.117	85.650.700.526	472.949.410.846
Doanh thu thuần về hoạt động tài chính					11.037.366.253
Thu nhập khác					(5.736.750.358)
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					4.441.262.368
Thuế TNDN					(68.888.751.280)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					413.802.537.829

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 31/12/2022				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	486.856.778.654	71.578.348.783	230.561.926.301	213.876.356.563	1.002.873.410.301
Tài sản không phân bổ					3.363.936.913.792
Tổng tài sản					**4.366.810.324.093**
Nợ phải trả của bộ phận	36.785.853.087	5.408.306.381	17.420.764.217	16.160.038.386	75.774.962.071
Các khoản nợ không phân bổ					1.089.835.014.716
Tổng nợ phải trả					**1.165.609.976.787**

	Tại ngày 31/12/2021				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	509.585.675.678	81.199.409.638	245.926.776.370	185.037.944.052	1.021.749.805.738
Tài sản không phân bổ					2.244.670.635.424
Tổng tài sản					**3.266.420.441.162**
Nợ phải trả của bộ phận	40.175.967.134	6.401.798.497	19.388.979.236	14.588.475.920	80.555.220.787
Các khoản nợ không phân bổ					189.737.352.812
Tổng nợ phải trả					**270.292.573.599**

35 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng này quy định rằng việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Tập đoàn có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu sau thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do Tập đoàn chưa đánh giá được khả năng về giảm sút lợi ích kinh tế từ nghĩa vụ tiềm tàng này, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên mà thuyết minh đây là một khoản nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

36 CÁC CAM KẾT

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dưới 1 năm	5.902.410.000	5.902.410.000
Từ 1 đến 5 năm	31.917.314.000	30.714.682.000
Trên 5 năm	45.612.188.259	52.733.401.245
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	83.431.912.259	89.350.493.245

37 PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã ghi nhận tăng vốn điều lệ với số tiền là 549.053.560.000 VND (Thuyết minh 21), căn cứ vào số tiền thực nhận từ các cổ đông của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, theo yêu cầu của UBCKNN, đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021, do Công ty chưa thực hiện xong việc tăng vốn điều lệ theo nội dung đăng ký đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) phê duyệt trong Giấy Chứng nhận chào bán số 219/GCN-UBCK đề ngày 4 tháng 10 năm 2021 và Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận chào bán số 925/QĐ-UBCK đề ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Công ty chỉ phản ánh phần tăng vốn sau khi được UBCKNN chấp thuận về việc hoàn thành phát hành cổ phiếu theo thông báo số 479/UBCK – QLCB đề ngày 25 tháng 1 năm 2022. Do đó, khoản tiền thực nhận liên quan đến việc tăng vốn điều lệ này được phân loại lại như một khoản "phải trả ngắn hạn khác" thay vì ghi nhận vào "Vốn góp của chủ sở hữu" trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (trích dẫn):

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số liệu sau khi phân loại lại VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**270.292.573.599**	**549.053.560.000**	**819.346.133.599**
310	**Nợ ngắn hạn**	**269.050.115.099**	**549.053.560.000**	**818.103.675.099**
319	Phải trả ngắn hạn khác	78.405.778.566	549.053.560.000	627.459.338.566
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**2.996.127.867.563**	**(549.053.560.000)**	**2.447.074.307.563**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**2.996.127.867.563**	**(549.053.560.000)**	**2.447.074.307.563**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	1.100.281.540.000	(549.053.560.000)	551.227.980.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*1.100.281.540.000*	*(549.053.560.000)*	*551.227.980.000*

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023.

Đoàn Thị Phương Thảo Người lập	Lê Thế Trung Kế toán trưởng	Bùi Minh Hưng Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật